

SỞ Y TẾ TỈNH VĨNH LONG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC
TIỂU CẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 193/TB-BVĐKKV

Tiểu Cần, ngày 07 tháng 10 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua vật tư y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro, trang thiết bị y tế năm 2025-2026, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Tổ Chuyên gia đấu thầu - Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần.

Điện thoại: 0969.368.149; 02943.861104 (Khoa Dược).

Email: tothaubvdkkvtieucan@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Tổ Chuyên gia đấu thầu - Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần. Địa chỉ: Ấp Đại Mong, Xã Tiểu Cần, Tỉnh Vĩnh Long.

Đồng thời đề nghị các hãng sản xuất, nhà cung cấp gửi bản scan báo giá và file qua địa chỉ email sau: tothaubvdkkvtieucan@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ ngày 07 tháng 10 năm 2025 đến trước 09 giờ ngày 17 tháng 10 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: ≥ 120 ngày, kể từ ngày ký.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục vật tư y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro, trang thiết bị y tế, bao gồm:

- + Danh mục Vật tư y tế, vật tư xét nghiệm: 196 mặt hàng;
- + Danh mục Sinh phẩm chẩn đoán invitro: 20 mặt hàng;
- + Danh mục Hóa chất xét nghiệm: 80 mặt hàng;
- + Danh mục trang thiết bị y tế: 24 mặt hàng.

Đính kèm Phụ lục 1.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế:

Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần; Địa chỉ: Ấp Đại Mong, Xã Tiểu Cần, Tỉnh Vĩnh Long.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 48-72 giờ, theo dự trù hàng tuần/tháng của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: 90 ngày kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng quy định của pháp luật và đã được đối chiếu công nợ.

5. Các thông tin khác:

Trên đây là Yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần kính gửi đến Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp báo giá theo yêu cầu tại phụ lục 2.

Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Đăng tải Website bệnh viện;
- Lưu: VT, TCG.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thanh Điền

Phụ lục 1

DANH MỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 193/TB-BVĐKKV ngày 07/10/2025 của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần)

1. Danh mục Vật tư y tế, vật tư xét nghiệm: 196 mặt hàng

STT	Mã hàng	Mã số theo TT 04	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
1	VT 001	N02.01.010	Băng bột bó 10cm x 2,7m	98% thạch cao, không dung môi; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cuộn	687	
2	VT 002	N02.01.010	Băng bột bó 15cm x 2,7m	98% thạch cao, không dung môi; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cuộn	515	
3	VT 003	N02.01.010	Băng bột bó 7,5cm x 2,7m	98% thạch cao, không dung môi; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cuộn	515	
4	VT 004	N02.01.040	Băng cá nhân	Kích thước $\geq 6\text{cm} \times 1,9\text{cm}$, độ dính tốt, không kích ứng da; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Miếng	17.160	
5	VT 005	N08.00.030	Băng chỉ thị hấp ướt	Kích thước $\geq 12\text{mm} \times 50\text{m}$; Băng keo chỉ thị nhiệt với vạch mực chuyển màu giúp xác định gói dụng cụ đã qua tiếp xúc với quá trình tiệt khuẩn hay chưa; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cuộn	29	
6	VT 006	N02.02.020	Băng keo lụa y tế	Kích thước $\geq 2,5\text{cm} \times 5\text{m}$; Sợi polyester nền không đan dệt, mềm mại, keo acrylic, có độ dính tốt; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cuộn	6.435	
7	VT 007	N02.01.020	Băng thun 2 móc	Kích thước $\geq 7,5\text{cm} \times 4,5\text{m}$; Băng thun màu trắng, sợi polyester, spandex và sợi cotton; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cuộn	286	
8	VT 008	N02.01.020	Băng thun 3 móc	Kích thước $\geq 10\text{cm} \times 5,5\text{m}$; Sản phẩm được làm từ sợi cotton se tròn hoặc polyester kết hợp với sợi cao su tự nhiên; Sợi mảnh, mềm, đàn hồi tốt. Có móc cài bằng nhôm hoặc thép không gỉ để cố định băng; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cuộn	572	
9	VT 009	N02.01.040	Băng vải cuộn y tế	Kích thước $\geq 9\text{cm} \times 2\text{m}$; Chất liệu Cotton 100%; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cuộn	8.580	
10	VT 010	N01.01.010	Bông không thấm nước y tế (Bông mỡ)	Không thấm nước được sản xuất từ 100% bông xơ tự nhiên; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Kg	29	
11	VT 011	N01.01.010	Bông Y tế	Bông y tế, thấm nhanh, trắng mịn, không tưa; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Kg	544	
12	VT	N01.01.010	Bông viên vô	Gói $\geq 25\text{g}$; Vô khuẩn; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Gói	650	

STT	Mã hàng	Mã số theo TT 04	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
	012		khuẩn				
13	VT 013	N08.00.020	Dây garô	Băng dính 2 đầu, miếng gài bền chắc; Chất liệu: Thun cotton màu xanh; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Sợi	429	
14	VT 014	N02.03.020	Gạc hút	Khổ $\geq 0,8\text{m}$; Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao; Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Mét	14.300	
15	VT 015	N02.03.020	Gạc phẫu thuật ổ bụng	Kích thước $\geq 30\text{cm} \times 30\text{cm} \times 6$ lớp, cản quang triệt trùng; Gói ≥ 5 miếng; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Gói	65	
16	VT 016	N02.03.020	Gạc vaselin	Kích thước $\geq 18\text{cm} \times 20\text{cm}$; Gạc hút nước, được tẩm vaselin được dụng vào từng lớp gạc; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Miếng	195	
17	VT 017	N02.03.020	Gạc y tế tiết trùng	Kích thước $\geq 5\text{cm} \times 6\text{cm}$; Gạc được làm từ 100% sợi cotton tự nhiên, khả năng thấm hút cao và nhanh, mịn màng, mềm mại, không gây kích ứng da; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Miếng	1.200	
18	VT 018	N02.03.020	Gạc y tế tiết trùng	Kích thước $\geq 8\text{cm} \times 10\text{cm}$; Gạc được làm từ 100% sợi cotton tự nhiên, khả năng thấm hút cao và nhanh, mịn màng, mềm mại, không gây kích ứng da; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Miếng	3.250	
19	VT 019	N02.03.020	Bông gạc đắp vết thương	Kích thước $\geq 6\text{cm} \times 22\text{cm}$; Gạc 2 lớp có đệm bông; Đã tiết trùng, khả năng thấm hút cao và nhanh. Mịn màng, mềm mại, không gây kích ứng da; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Miếng	3.055	
20	VT 020		Băng che mắt chiếu đèn vàng da trẻ sơ sinh	Băng mắt có tác dụng ngăn chặn ánh sáng tới đôi mắt của trẻ để đảm bảo quá trình điều trị bệnh vàng da được hiệu quả. Êm ái, co giãn được; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Miếng	100	
21	VT 021	N08.00.260	Kẹp rốn tiết trùng	Được sản xuất trong phòng sạch từ nhựa PP nguyên sinh dùng trong y tế, chất liệu tốt, độ kín khít cao; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cái	390	
22	VT 022	N01.02.040	Cloramin B	Chất tẩy rửa sát trùng dạng bột tinh thể màu trắng, có đặc tính đa năng, hạn sử dụng lâu dài không bị giảm hiệu quả sử dụng. Có tính năng tiết trùng cao. Thành phần: Sodium benzensulfochloramin Hàm lượng Clo hoạt tính tối thiểu 25% NaOH tối đa 0,8%; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Kg	215	
23	VT 023	N01.02.030	Cồn 70°	Cồn y tế với hàm lượng Ethanol 70%; Được sử dụng để vệ sinh, khử trùng tay cho phẫu thuật viên và dụng cụ y tế; Không màu, có mùi đặc trưng; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Lít	715	
24	VT 024	N01.02.030	Cồn 90°	Cồn y tế với hàm lượng Ethanol 90%; Được sử dụng để vệ sinh, khử trùng tay cho phẫu thuật viên và dụng cụ y tế; Không màu, có mùi đặc trưng; Đạt tiêu chuẩn	Lít	858	

STT	Mã hàng	Mã số theo TT 04	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
				ISO/CE hoặc tương đương			
25	VT 025	N01.02.040	Dung dịch Javen	Dung dịch màu vàng nhạt $\geq 7\%$, mùi hắc; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Kg	429	
26	VT 026	N01.02.030	Dung dịch ngâm rửa dụng cụ	Polyhexanide, didecyldimethylammonium chloride, ion Mg^{2+} và Ca^{2+} , phức hợp tẩy rửa hoặc tương đương; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Lít	26	
27	VT 027	N01.02.010	Dung dịch rửa tay phẫu thuật viên 4%	Thành phần: Chlorhexidine Gluconate 4% hoặc thành phần có cấu tạo tương đương; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Lít	20	
28	VT 028	N01.02.030	Dung Dịch Sát Khuẩn Dụng Cụ 14 ngày	Hoạt chất Ortho-Phthaldehyde: 0,55% và thành phần trợ: 99,45% hoặc tương đương; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Lít	60	
29	VT 029	N01.02.010	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	$\geq 100ml$ chứa Ethanol, n-Propa-nol. Bổ sung một số chất bảo vệ da: Panthenol (provitamin B5), Bisabolol và Allantoine hoặc tương đương; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Lít	260	
30	VT 030	N01.02.030	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ	Dung dịch Glutaraldehyde 2%. Dung dịch đệm pH6 với sự hiện diện của chất xúc tác bề mặt hoặc tương đương; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Lít	10	
31	VT 031	N01.02.050	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ nội khoa, ngoại khoa và các dụng cụ y tế khác	Chứa chất hoạt động bề mặt không ion và anion, chất cô lập các ion kim loại, chất ổn định, hỗn hợp 5 enzyme (Protease, lipase, amylase, mannanase, cellulase), thành phần khác, tẩy rửa hiệu quả cao với mọi loại chất bẩn; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Lít	40	
32	VT 032	N01.02.030	Dung dịch vệ sinh kính hiển vi	Chai nhựa pet có nắp; Dung tích $\geq 100ml$; Chuyên dùng cho việc vệ sinh các bộ phận quang học của kính hiển vi, thấu kính, ống kính máy ảnh; Bay hơi nhanh; Khả năng tẩy vết bẩn cao; An toàn cho hệ thống lăng kính; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Chai	10	
33	VT 033		Nước cất	Nước cất 01 lần, tinh khiết, nguyên chất, đã tiệt trùng. Thành phần hoàn toàn tự nhiên và nguyên bản không chứa các tạp chất hữu cơ hay vô cơ. Can 30 lít; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Lít	130	
34	VT 034		Nước cất	Nước cất 02 lần; tinh khiết, nguyên chất, đã tiệt trùng. Thành phần hoàn toàn tự nhiên và nguyên bản không chứa các tạp chất hữu cơ hay vô cơ. Can 30 lít; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Lít	120	
35	VT	N01.02.040	Viên sát khuẩn	Thành phần: Natri Dichloroisocyanutrale khan 50%, Adipic Acid 22.5%, các thành	Viên	11.440	

STT	Mã hàng	Mã số theo TT 04	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
	035			phần khác 27,5% hoặc tương đương; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương			
36	VT 036		Vòi xô đa (Dùng cho máy gây mê)	Không chứa NaOH / KOH, không tương tác với sevofluran hoặc các chất gây mê đường hô hấp khác. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Kg	13	
37	VT 037	N03.01.010	Bơm cho ăn 50ml	Bơm tiêm nhựa 50ml, đốc xi lanh to lắp vừa dây cho ăn; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cái	715	
38	VT 038	N03.02.060	Bơm tiêm 1ml (Khí máu động mạch)	Các cỡ; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	cái	715	
39	VT 039	N03.01.060	Bơm tiêm insulin 1ml	Các cỡ; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	cái	715	
40	VT 040	N03.01.070	Bơm tiêm nhựa sử dụng một lần 10ml	Dung tích 10ml kèm kim 23G, 25G và các cỡ khác theo yêu cầu; Nhựa y tế nguyên sinh đạt tiêu chuẩn; Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP; Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cái	39.000	
41	VT 041	N03.01.070	Bơm tiêm nhựa sử dụng một lần 1ml	Cỡ kim 25G, 26G x 1½", 26G x 5/8" và các cỡ khác theo yêu cầu; Nhựa y tế nguyên sinh đạt tiêu chuẩn; Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP; Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cái	28.600	
42	VT 042	N03.01.070	Bơm tiêm nhựa sử dụng một lần 20ml	Cỡ kim 23G x 1½" và các cỡ khác theo yêu cầu; Nhựa y tế nguyên sinh đạt tiêu chuẩn; Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP; Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cái	7.800	
43	VT 043	N03.01.070	Bơm tiêm nhựa sử dụng một lần 50ml	Dung tích 50ml; Chất liệu polypropylene, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn; Pít tông có khía bề gây dễ hủy sau khi sử dụng; Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cái	715	
44	VT 044	N03.01.070	Bơm tiêm nhựa sử dụng một lần 5ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 5 ml, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn; Nhựa y tế nguyên sinh đạt tiêu chuẩn; Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP; Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cái	114.400	
45	VT 045	N03.01.070	Bơm tiêm sử dụng một lần 3ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 3 ml, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn; Nhựa y tế nguyên sinh đạt tiêu chuẩn; Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP; Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cái	57.200	
46	VT	N04.02.060	Dây hút dịch	Chất liệu nhựa dùng trong y tế; Ống đường kính ≥ 8mm, dài ≥ 1,8-2,2m; Đóng gói:	Cái	130	

STT	Mã hàng	Mã số theo TT 04	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
	046		phẫu thuật	gói 1 cái; Tiệt trùng bằng khí EO; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương			
47	VT 047	N04.02.060	Dây hút đàm có van kiểm soát	Các số 6,8,10,12,14,16; Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh; Chiều dài $\geq 500\text{mm}$; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Sợi	429	
48	VT 048	N04.03.090	Dây nối bơm tiêm điện 150cm	Chất liệu nhựa tổng hợp y tế không độc tố; Sản phẩm tiệt trùng bằng khí EO; Chiều dài 150cm; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cái	429	
49	VT 049	N04.03.030	Dây thở Oxy 2 nhánh người lớn	Dây dẫn chiều dài $\geq 2\text{m}$ được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, không chứa DEHP; Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Sợi	3.900	
50	VT 050	N04.03.030	Dây thở Oxy 2 nhánh trẻ em	Các size: XS, S, M. Dây dẫn chiều dài $\geq 2\text{m}$ được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, không chứa DEHP; Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Sợi	1.300	
51	VT 051	N03.05.010	Dây truyền dịch	Dây truyền dịch lọc khí, chiều dài dây dẫn $\geq 150\text{cm}-200\text{cm}$, có van khóa điều chỉnh, có màng lọc khí; Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn; Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Sợi	39.000	
52	VT 052	N03.05.010	Dây truyền dịch 20 giọt/ml có bầu đếm giọt 2 ngăn (cứng - mềm)	Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq 8.5\text{ml}$. Bầu đếm giọt 2 ngăn (cứng-mềm) dùng được cho máy truyền dịch. Không có chất gây độc DEHP. Dùng được cho máy đếm giọt (truyền dịch) tại đơn vị; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Sợi	100	
53	VT 053	N03.06.030	Găng tay dài sản khoa chưa tiệt trùng	Size 6,5-7-7,5; Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da; Được tiệt trùng bằng khí EO, đóng gói mỗi túi/ đôi. Dài $450\text{mm} \pm 5\text{mm}$; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Đôi	1.300	
54	VT 054	N03.06.050	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các cỡ	Size 6,5-7-7,5; Sản xuất từ cao su thiên nhiên; Được tiệt trùng bằng khí EO, đóng gói mỗi túi/đôi; Chiều dài tối thiểu 280mm; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Đôi	13.000	
55	VT 055	N03.06.030	Găng tay y tế chưa tiệt trùng	Size S,M; Găng tay y tế có bột chưa tiệt trùng chuyên dùng trong y tế, được sản xuất từ cao su tự nhiên, sử dụng trong thăm khám; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Đôi	260.000	
56	VT 056		Hộp đựng kim hủy	Hộp đựng vật sắc nhọn y tế, cỡ 6.8 lít; Màu vàng y tế, nắp đỏ; Nắp bình kín và đậy lại rất khít khi sử dụng xong, miệng bình thiết kế dạng răng cưa và đủ lớn để cho vật sắc nhọn mà không cần lực đẩy; Nắp có thể đóng mở và có khóa cài chắc chắn. Có tay xách hoặc hệ thống cố định tiện dụng; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương	Hộp	358	

STT	Mã hàng	Mã số theo TT 04	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
				đương.			
57	VT 057	N03.04.010	Kim châm cứu các loại	Kim châm cứu vô trùng loại dùng 1 lần, các số 1,2,3,4,5; Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, dẫn điện tốt; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	130.000	
58	VT 058	N03.02.070	Kim luồn tĩnh mạch các số	Các số 18G, 20G, 22G, 24G; Có 4 vạch cản quang trên thân catheter, có cánh; Mũi kim được cắt vát ba lần, sắc nhọn, Silicon phủ đầu kim giảm thiểu đau; Buồng chặn có màng lọc PTFE kháng khuẩn, chống chảy tràn; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	52.000	
59	VT 059	N03.02.060	Kim rút thuốc	Để kim được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, hiển thị màu để phân biệt cỡ kim, không có chất DEHP; Cỡ kim 18Gx1 1/2" (kim sắc bén, không bị oxi hóa); Sản phẩm đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng, tiệt trùng bằng khí E.O, không có độc tố và chất gây sốt; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	39.000	
60	VT 060		Kim lấy dị vật	Kim lấy dị vật Cỡ kim 26G x ½ inch là loại kim nhỏ, có đường kính 26 gauge (G) và chiều dài 0.5 inch, thường được sử dụng trong nhãn khoa; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cây	500	
61	VT 061	N03.03.070	Kim nha khoa	Cỡ kim: 27G; Chiều dài kim: 21mm; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	3.900	
62	VT 062	N03.03.070	Kim nha khoa	Cỡ kim: 27G x 0.4 – 30mm; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cây	200	
63	VT 063		Bơm tiêm nha	Kích thước ≥12cm, chất liệu thép không gỉ; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cây	2	
64	VT 064	N03.02.030	Lancet lấy máu	Thép không gỉ, tiệt trùng; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	7.150	
65	VT 065	N03.07.070	Lọ đựng bệnh phẩm phân xét nghiệm	Lọ 50ml, nắp đậy phải kín, có chất bảo quản; Được làm từ chất liệu nhựa dùng trong y tế; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Lọ	2.860	
66	VT 066	N03.07.070	Lọ đựng nước tiểu	Lọ 50ml, nắp đậy phải kín; Được làm từ chất liệu nhựa dùng trong y tế; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Lọ	10.010	
67	VT 067	N03.02.090	Nút đẩy kim luồn có Heparin	Có Nút chặn kim luồn an toàn; Khử trùng bằng khí EO; Có khóa vặn xoắn giúp đóng đường truyền an toàn; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	5.200	
68	VT 068	N03.07.070	Ống HCT (Hematocrite)	Bằng thủy tinh, trắng trong; Đóng gói: ≥100 ống/tube; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Tube	26	
69	VT 069	N03.07.070	Ống nghiệm nắp đen có chứa	Ống nghiệm nhựa, nắp nhựa màu đen; Hóa chất bên trong là Heparin Lithium kháng đông cho 2ml máu; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Ống	26.000	

STT	Mã hàng	Mã số theo TT 04	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
			Heparin				
70	VT 070	N03.07.070	Ống nghiệm nắp đỏ SERUM Plast (Có hạt)	Nắp màu đỏ, có chứa hạt nhựa poly styrene; Nhựa dùng cho y tế, trong sáng, dễ quan sát; Độ PH trung tính; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Ống	2.860	
71	VT 071	N03.07.070	Ống nghiệm nắp xanh có chất chống đông EDTA	Ống nghiệm EDTA; sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc được phép sử dụng trong y tế; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Ống	45.500	
72	VT 072	N03.07.070	Ống nghiệm nắp xanh lá	Ống nghiệm có chất chống đông citrate 3.8%, dùng cho xét nghiệm đông máu. Nắp màu xanh lá. Sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc được phép sử dụng trong y tế; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Ống	1.000	
73	VT 073		Đầu col	Đầu col xanh, vàng, có khóa; Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế; Đầu col xanh Dung tích 0-1000ul; Đầu col vàng Dung tích 0-200ul; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	26.000	
74	VT 074	N03.07.020	Túi hứng máu (theo dõi mất máu sau sinh)	Chất liệu màng nhựa PE trong, có vạch chỉ thể tích đến 2000ml, vạch chia nhỏ nhất 100ml; Có 2 băng keo dán định vị; Tiết trùng bằng khí OE; Đóng gói: 1 Cái/ gói; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	260	
75	VT 075	N03.07.060	Túi nước tiểu có dây	Dung tích ≥ 2000 ml; Với ổ cắm phía dưới, ống hút gió 90cm; Có khóa val chữ T và dây treo; Sản phẩm dùng để đựng nước tiểu của bệnh nhân không thể di chuyển đi vệ sinh; Túi nước tiểu chỉ được sử dụng một lần duy nhất; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	650	
76	VT 076	N04.01.010	Airway các số (Canun mở khí quản)	Nguyên liệu bằng vật liệu PE, mã hóa màu theo size cỡ; Số 2/70m; số 3/80mm; số 4/90mm; số 5/100mm; các cạnh trơn nhẵn mềm mại hạn chế tổn thương, đóng gói tiết trùng từng cái; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	65	
77	VT 077		Bóng gây mê 0.5 lít, 1 lít, 2 lít, 3 lít	Bóng gây mê dùng cho máy gây mê dùng 1 lần, có móc treo cuối đuôi bóng; Chất liệu nhựa Polypropylen. Thể tích từ 0.5-3 lít; Tiết khuẩn; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	26	
78	VT 078		Bóp bóng người lớn, trẻ em, sơ sinh	Nguyên liệu PVC dùng trong y tế không chứa latex; Người lớn thể tích 1500ml, túi trữ khí PE 2500ml, mặt nạ thở PVC, PC, dây oxy PVC; Trẻ em thể tích bơm bóng 320ml (trẻ em). Thể tích túi trữ khí 550ml (trẻ em); Sơ sinh thể tích 280ml; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	26	
79	VT 079	N04.02.050	Bộ dụng cụ điều hoà kinh nguyệt	Bộ dụng cụ điều hoà kinh nguyệt Karman hoặc tương đương; Ống hút bằng nhựa trong, dùng trong y tế; mềm dẻo; đầu hút trơn láng; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc	Bộ	130	

STT	Mã hàng	Mã số theo TT 04	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
				tương đương.			
80	VT 080	N04.02.010	Bộ rửa da dày	chất liệu cao su tự nhiên dùng trong y tế, loại sử dụng một lần, gói ≥ 01 bộ; sử dụng cho người lớn và trẻ em; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Bộ	260	
81	VT 081	N04.01.020	Canuyn mở khí quản	Các số 6,8; Được làm từ Polyethylene hoặc tương đương không độc hại dùng trong y tế; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	13	
82	VT 082		Gel điện tim	Tube ≥ 250 ml, hộp 1 tube; Thành phần: Glycerin, Carbomer, Hydroxyethylcellulos, PEG 400, Methylparaben, Propylparaben, nước tinh khiết hoặc tương đương; Phù hợp sử dụng với điện cực máy điện tim, điện não; Không gây bắn quần áo, không gây hại đầu dò; Không gây dị ứng, kích ứng da, không gây mẫn cảm da hoặc rát da, vô khuẩn; Không có chất formaldehyde; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Tube	130	
83	VT 083		Gel siêu âm	Can ≥ 5 kg hoặc 5 lít; Gel bôi trơn gốc nước được dùng trong siêu âm chẩn đoán y khoa; không gây hại đầu dò; Không gây dị ứng, kích ứng da, không mẫn cảm, vô khuẩn, không có chất formaldehyde; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Can	39	
84	VT 084	N03.05.060	Khóa 3 chạc có dây	Size 50cm; Thân nhựa PC, phích cắm nhựa PE, nút quay nhựa ABS, thân ống dây được làm từ nhựa y tế trong suốt dễ dàng theo dõi dòng chảy của dịch truyền; Các mũi tên trên khóa có mã màu chỉ hướng dòng chảy; Sử dụng với thiết bị truyền dịch để truyền máu lâm sàng; Sản phẩm được tiệt trùng; Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương.	Sợi	429	
85	VT 085	N08.00.310	Mask khí dung người lớn có dây	Size: XL, L; Chất liệu nhựa PVC được dùng trong y tế, Mask với dây đeo đàn hồi; không độc hại, không gây kích ứng; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	2.600	
86	VT 086	N08.00.310	Mask khí dung sơ sinh có dây	Size: XS; Chất liệu nhựa PVC được dùng trong y tế, Mask với dây đeo đàn hồi; không độc hại, không gây kích ứng; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	65	
87	VT 087	N08.00.310	Mask khí dung trẻ em có dây	Size: M, S; Chất liệu nhựa PVC được dùng trong y tế, Mask với dây đeo đàn hồi; không độc hại, không gây kích ứng; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	1.300	
88	VT 088	N08.00.310	Mask oxy có túi dự trữ	Có kẹp mũi, dây nối $\geq 2,1$ m; chất liệu nhựa dùng trong y tế an, không độc hại, không gây kích ứng; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	1.300	
89	VT 089	N04.02.030	Ống dẫn lưu Penrose	Chất liệu cao su dùng trong y tế; Dùng dẫn lưu dịch vết thương, vết mổ; kích thước $\geq 0,6 - 2,5$ cm; Tiệt trùng bằng khí E.O và đóng gói riêng biệt từng ống; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	130	
90	VT 090	N04.01.030	Ống nội khí quản các số	Kích thước: Các số; Chất liệu PVC y tế nhạy nhiệt; không độc hại; không gây kích ứng; sử dụng 1 lần; vô trùng ETO; không pyrogenic; không phthalate: Được đóng gói riêng lẻ từng cái; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Sợi	650	

STT	Mã hàng	Mã số theo TT 04	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
91	VT 091	N04.01.090	Ống thông dạ dày silicon	Kích thước Các số: 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18; 100% silicone không độc hại dùng trong y tế, không gây kích ứng; tiết trùng và đóng gói riêng lẻ từng cái; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Sợi	390	
92	VT 092	N04.01.090	Sonde cho ăn (sonde dạ dày)	Được sử dụng để dẫn lưu dạ dày; Kích thước các size 8,10,14,16, 18GFG chiều dài ≥ 122 cm, chiều dài hiệu quả sử dụng ≥ 119 cm; Được làm từ nhựa PVC y tế không độc hại, DEHP free; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	650	
93	VT 093	N04.04.010	Sonde Foley 2 nhánh	Kích thước Các số 6, 8, 10, 12, 14, 16; Có van; chất liệu cao su dùng trong y tế; Tiết trùng và đóng gói riêng lẻ từng cá; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Sợi	650	
94	VT 094	N04.04.010	Sonde hậu môn	Kích thước Các số 14,16,18,20,24,26,28,30,32,34,...; chất liệu PVC dùng trong y tế không độc hại; không gây kích ứng; tiết trùng và đóng gói riêng lẻ từng cái; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	65	
95	VT 095	N04.04.010	Sonde Nelaton vô khuẩn	Kích thước Các số 8,10,12,14,16,18, 20; Nguyên liệu cao su dùng trong y tế; không độc hại; không gây kích ứng; đặc biệt màu trắng đục mềm và thân trơn giúp dễ luồn; tiết trùng và đóng gói riêng lẻ từng cái; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	650	
96	VT 96	N05.02.030	Chỉ khâu không tiêu Nylon cỡ 2/0	Đầu kim tam giác; kim được làm bằng thép không gỉ; độ cong 3/8 vòng tròn; Là Chỉ đơn sợi, không tiêu, tiết trùng được làm từ polyamide 6.0 và polyamide 6.6, chỉ có độ đàn hồi tốt, bề mặt sợi chỉ mượt mà giúp dễ dàng xuyên qua các mô; Sợi chỉ có đặc điểm dễ buộc và sức căng tốt; Chỉ dài ≥ 75 cm; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Sợi	515	
97	VT 97	N05.02.030	Chỉ khâu không tiêu Nylon cỡ 3/0, 4/0	Đầu kim tam giác; kim được làm bằng thép không gỉ; độ cong 3/8 vòng tròn; Là Chỉ đơn sợi, không tiêu, tiết trùng được làm từ polyamide 6.0 và polyamide 6.6, chỉ có độ đàn hồi rất tốt, bề mặt sợi chỉ mượt mà giúp dễ dàng xuyên qua các mô; Sợi chỉ có đặc điểm dễ buộc và sức căng tốt; Chỉ dài ≥ 75 cm; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Sợi	2.145	
98	VT 98	N05.02.030	Chỉ khâu không tiêu Nylon cỡ 5/0	Đầu kim tam giác; kim được làm bằng thép không gỉ; độ cong 3/8 vòng tròn. Là Chỉ đơn sợi, không tiêu, tiết trùng được làm từ polyamide 6.0 và polyamide 6.6, chỉ có độ đàn hồi rất tốt, bề mặt sợi chỉ mượt mà giúp dễ dàng xuyên qua các mô; Sợi chỉ có đặc điểm dễ buộc và sức căng tốt; Chỉ dài ≥ 75 cm; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Sợi	515	
99	VT 99	N05.02.030	Chỉ không tiêu đa sợi Silk các số 1/0,2/0,3/0	Kim tròn; kim được làm bằng thép không gỉ; Chỉ có cấu tạo từ sợi protein tự nhiên được chiết xuất từ tơ tằm và được phủ một lớp silicon hoặc sáp giúp hạn chế sự hấp thụ và giảm thiểu kích ứng mô; Chỉ có độ căng dây cao, khả năng giữ vết khâu tốt	Sợi	515	

STT	Mã hàng	Mã số theo TT 04	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
				hoặc chỉ có cấu tạo tương đương; Chỉ dài $\geq 75\text{cm}$; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.			
100	VT 100	N05.02.030	Chỉ không tiêu đơn sợi polypropylen tổng hợp số 1/0, 2/0, 3/0, số 4/0	Kim bằng thép không rỉ; Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, làm từ Polypropylen; sợi tròn đều; dễ uốn; đàn hồi tốt và được phủ một lớp silicon hoặc chỉ có cấu tạo tương đương; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Tép	215	
101	VT 101	N05.02.060	Chỉ Polyglycolic acid (PGA), tiêu đa sợi các cỡ 2/0, 3/0, 4/0, 5/0	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đa sợi xoắn Polyglycolic acid với lớp phủ tổng hợp, giúp sợi chỉ có độ đàn hồi cao, thời gian hấp thu dài, ít gây viêm nhiễm; Chỉ phẫu thuật sẽ dần dần được hấp thu và tan hoàn toàn trong vòng 90 ngày hoặc các chỉ có cấu tạo tương đương; Chỉ dài $\geq 75\text{cm}$; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Sợi	172	
102	VT 102	N05.02.060	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 cỡ 2/0, 3/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 2/0, 3/0, kim tròn đầu tròn, 1/2 vòng tròn; Chỉ dài $\geq 75\text{cm}$; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Sợi	172	
103	VT 103	N05.02.060	Chỉ tiêu chromic các cỡ 2/0, 3/0, 4/0	Chỉ Chromic 2/0, 3/0, 4/0 kim tròn, kim tam giác, kim dài $\geq 24\text{mm}$ (Catgut) hoặc tương đương; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Tép	858	
104	VT 104	N05.02.070	Chỉ thép Patella hoặc tương đương	Chỉ thép các số 7,8; chỉ thép đơn sợi gắn liền 1 kim cắt, kim tam giác 1/2 vòng tròn; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Tép	78	
105	VT 105		Chỉ Vicril	Chỉ Vicril 2.0; Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 2/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn SH Plus dài 26 mm 1/2 vòng tròn; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Tép	30	
106	VT 106	N05.03.020	Lưỡi dao mổ vô khuẩn	Chất liệu thép các bon; tiết trùng; Số 10,11,12; số 15 và 20 đầu dao dạng bầu; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	3.900	
107	VT 107		Giấy đo điện tim 3 cần	Kích thước 63mm x 30m; Dùng cho máy điện tim 3 cần; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cuộn	1.300	
108	VT 108		Giấy đo điện tim 3 cần	Kích thước 80mm x 20m; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cuộn	260	
109	VT 109		Giấy điện tim 6 cần	Kích thước 110cm*30m; Sử dụng cho máy điện tim 6 kênh Electrocardiograph Cardipia 400H hoặc tương đương; giấy chất liệu tốt, in kết quả rõ, đẹp. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cuộn	200	

STT	Mã hàng	Mã số theo TT 04	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
110	VT 110		Giấy monitor sản khoa	Kích thước 152mm x 90mm; Dùng cho máy monitor sản khoa FM8000 tại đơn vị; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Xấp	10	
111	VT 111		Giấy monitor sản khoa	Kích thước 162mm; Dùng cho máy monitor sản khoa TOITU Model MT-516 Class tại đơn vị; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Xấp	10	
112	VT 112		Giấy in nhiệt	Dùng cho máy in của máy hấp AUTOCLAVE; Độ rộng cuộn giấy: 57 mm; Đường kính ngoài cuộn giấy: 38 mm; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cuộn	26	
113	VT 113		Giấy in nhiệt	Giấy In Nhiệt Máy đo khúc xạ mắt; Kích thước ≥ 57 cm; Chất lượng tốt, màu chữ đậm, rõ nét. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cuộn	20	
114	VT 114		Giấy y tế	Kích cỡ ≥ 40 cm x 50cm; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Kg	195	
115	VT 115		Giấy lau kính hiển vi	Kích thước $\geq 10 \times 15$ cm; 100 tờ/xấp; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Xấp	100	
116	VT 116	N08.00.310	Khẩu trang giấy 3 lớp	Có khả năng ngăn chặn các hạt vi mô, không gây dị ứng da, thanh tựa mũi dễ định hình, dây đeo chắc chắn co giãn tốt. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	195.000	
117	VT 117	N08.00.310	Khẩu trang N95	Hiệu suất lọc khuẩn $> 99\%$, vật liệu đệm mũi mềm, thoải mái. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cái	390	
118	VT 118	N08.00.310	Khẩu trang than hoạt tính	Lớp vải lọc khí và lớp vải than hoạt tính không gây dị ứng da, thanh tựa mũi dễ định hình, dây đeo chắc chắn co giãn tốt. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	26.000	
119	VT 119		Nón giấy phẫu thuật tiết trùng	Nguyên liệu: vải không dệt, chất liệu dày dặn. Thun chắc chắn ôm sát đầu nhưng mềm mại, không làm đau khi sử dụng lâu. Tiết trùng từng cái. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	650	
120	VT 120	N08.00.240	Que đũa lưỡi gỗ tiết trùng	Làm bằng gỗ, gói /cái tiết trùng, hộp/100 cái. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	26.000	
121	VT 121	N08.00.030	Test chỉ thị hóa học	Chỉ thị hóa học đa thông số (nhiệt độ, thời gian, áp suất) kiểm tra chất lượng tiết khuẩn gói dụng cụ lớp 5 (class 5) dùng cho quy trình tiết khuẩn hơi nước. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Miếng	975	
122	VT 122	N03.07.030	Túi ép tiết trùng đẹp (10cm x 200m)	Kích cỡ: 10cm x 200m. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cuộn	26	
123	VT 123	N03.07.030	Túi ép tiết trùng đẹp (15cm x 200m)	Kích cỡ: 15cm x 200m. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cuộn	32	
124	VT	N03.07.030	Túi ép tiết trùng	Kích cỡ: 20cm x 200m. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cuộn	39	

STT	Mã hàng	Mã số theo TT 04	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
	124		đẹp (20cm x 200m)				
125	VT 125	N03.07.030	Túi ép tiệt trùng đẹp (7,5cm x 200m)	Kích cỡ: 7,5cm x 200m. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cuộn	8	
126	VT 126	N08.00.070	Áo vải huyết áp lớn	Chất liệu: Bao vải được làm từ chất liệu vải mềm cao cấp không gây đau rát hay làm trầy xước da người sử dụng; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	72	
127	VT 127		Bo máy huyết áp	Bo cao su dùng để thay thế trong máy đo huyết áp; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	78	
128	VT 128		Máy đo huyết áp người lớn (bền, chính xác, bao vải quần dính tốt)	Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20-300mmHg, độ chính xác ± 3 mmHg, hệ thống ống dẫn khí, quả bóp bằng chất liệu cao su chống oxy hóa, có độ bền cao; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Bộ	78	
129	VT 129		Máy đo huyết áp trẻ em (bền, chính xác, bao vải quần dính tốt)	Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20-300mmHg, độ chính xác ± 3 mmHg, hệ thống ống dẫn khí, quả bóp bằng chất liệu cao su chống oxy hóa, có độ bền cao; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Bộ	26	
130	VT 130		Ống nghe, tai nghe y tế 2 dây	Ống nghe tim, mạch, phổi 02 tai, cho âm thanh rõ, hạn chế tạp âm; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	78	
131	VT 131	N08.00.070	Ruột huyết áp lớn	Ruột cao su dùng để thay thế trong máy đo huyết áp; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	78	
132	VT 132		Van máy huyết áp	Dùng thay thế trong máy huyết áp cơ. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	78	
133	VT 133	N07.01.500	Phim khô kỹ thuật số 10x12 inch (25 x 30cm)	Kích thước: Phim khô kỹ thuật số 10x12 inch (25 x 30cm); Tương thích với máy in máy FUJIFILM Drypix 6000; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Tấm	13.000	
134	VT 134	N07.01.500	Phim khô kỹ thuật số 10x12 inch (25 x 30cm)	Kích thước: Phim khô kỹ thuật số 10x12 inch (25 x 30cm); Tương thích với máy in máy KONICA DRYPRO Σ hoặc tương đương; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Tấm	13.000	
135	VT 135	N07.01.500	Phim khô kỹ thuật số 8x10 inch (20 x 25cm)	Kích thước: Phim khô kỹ thuật số 8x10 inch (20 x 25cm); Tương thích với máy in máy AGFA DRYSTAR hoặc tương đương; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Tấm	2.000	
136	VT	N07.01.500	Phim X-Quang Y	Kích thước: Phim X-Quang kỹ thuật số 14x17 inch (35x43cm);	Tấm	4.290	

STT	Mã hàng	Mã số theo TT 04	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
	136		tế 14x17 inch (35x43cm)	Công nghệ in: khô, kỹ thuật số trực tiếp; Thành phần: PET dày 168µm, phủ muối bạc và lớp chống trầy xước, chống ẩm; Độ quang học tối đa ≥ 3.1 ; Phim không bị hư khi tiếp xúc với ánh sáng, có thể lấy tờ phim ra khỏi khay phim mà không bị hư; Sử dụng cho các dòng máy in phim khô với công nghệ kỹ thuật số trực tiếp, tương thích máy in Agfa; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.			
137	VT 137	N07.06.040	Đinh Kirschner các kích cỡ	Kích cỡ: 1.0, 1.2, 1.5mm. Có răng. Thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	39	
138	VT 138	N07.06.040	Đinh Kirschner các kích cỡ	Kích cỡ: 1.0, 1.2, 1.5, 1.8, 2.0mm. Không răng. Thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	39	
139	VT 139	N07.06.040	Vis vỏ 2.0mm	Đường kính thân vít tính cả ren 2.0mm, dài các cỡ 10, 12, 14, 16, 18mm, chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	100	
140	VT 140	N07.06.040	Vis vỏ 3.5mm	Đường kính thân vít tính cả ren 3.5mm, dài các cỡ 14, 16, 18, 20mm, chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	100	
141	VT 141		Săng mổ chỉnh hình	Áo choàng phẫu thuật 4 cái; chất liệu từ vải không dệt hoặc vải cotton, đảm bảo độ mềm mại, ít sợi bông và có khả năng chống thấm hoặc tương đương; Săng nhỏ 6 cái kích thước $\geq 1,5\text{m} \times 1,5\text{m}$; Săng lớn 4 cái kích thước $\geq 2\text{m} \times 2\text{m}$; Săng lỗ 1 cái kích thước $\geq 2\text{m} \times 2\text{m}$; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Bộ	5	
142	VT 142		Bộ dụng cụ rút đinh nội tủy có chốt đa năng	Đầu vận đinh tròn ren đường kính 4-6 mm (1 cái); Đầu vận đinh tròn ren đường kính 6-8mm (1 cái); Đầu vận đinh tròn ren đường kính 9-12mm (1 cái); Đầu nối đinh đường kính 4mm (1 cái); Đầu nối đinh đường kính 5mm (1 cái); Đầu nối đinh đường kính 6mm (1 cái); Đầu nối đinh đường kính 7mm (1 cái); Đầu nối đinh đường kính 8mm (1 cái); Đầu nối đinh đường kính 9mm (1 cái); Đầu nối đinh đường kính 10mm (1 cái); Đầu nối đinh đường kính 11mm (1 cái); Đầu nối đinh đường kính 12mm (1 cái); Đầu nối đinh đường kính 7mm ren thưa (1 cái); Đầu nối đinh đường kính 10mm ren thưa (1 cái); Đầu nối đinh đường kính 11mm ren thưa (1 cái); Đầu nối đinh đường kính 12mm ren thưa; Cờ lê vuông 2 đầu 11mm (1 cái); Cờ lê chữ L 5mm (1 cái); Thanh rod đầu cong vận đầu nối phi 4mm; Tay cầm chữ T (1 cái); Đầu xoay đinh (1 cái); Tô vít đầu lục giác trong có ren (1 cái); Đầu vận vít chốt lục giác đường kính SW 2.5mm (1 cái); Đầu vận vít chốt lục giác đường kính SW 3.0mm (1 cái); Đầu vận vít chốt lục giác đường kính SW 3.5mm (1 cái); Đầu vận vít chốt lục giác đường kính SW 4.0mm (1 cái); Đầu vận vít chốt lục giác đường kính SW 4.5mm (1 cái); Đầu vận vít chốt lục giác đường kính SW 5.0mm (1 cái); Đầu vận vít chốt lục giác đường kính SW 7.0mm (1 cái); Đầu vận vít chốt lục giác đường kính SW 8.0mm (1 cái); Tay nối (1 cái); Búa trượt (1 cái); Thanh trượt (1 cái); Khay đựng dụng cụ (1 cái); Hộp đựng hợp kim nhôm kích thước $\geq 30\text{x}21\text{x}9\text{cm}$ (1 cái). Đạt	Bộ	1	

STT	Mã hàng	Mã số theo TT 04	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
				tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.			
143	VT 143	N07.06.040	Tua vis dùng cho xương nhỏ	Bằng thép không gỉ hoặc tương đương; Tua vít 1.5 lục giác cán gỗ (1 cái); Tua vis 1.5 hình sao cán gỗ (1 cái); Tua vít 2.0 lục giác cán gỗ (1 cái); Tua vts 2.0 hình sao cán gỗ (1 cái); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Bộ	1	
144	VT 144	N07.06.040	Tua vis dùng cho xương cẳng tay	Bằng thép không gỉ hoặc tương đương; Tua vít 2.5 hình lục giác cán gỗ (1 cái); Tua vít 2.5 lục giác cán gỗ (1 cái); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Bộ	2	
145	VT 145	N07.06.040	Tua vis dùng cho xương cẳng tay	Bằng thép không gỉ hoặc tương đương; Tua vít 3.5 hình lục giác cán gỗ (1 cái); Tua vít 3.5 lục giác cán gỗ (1 cái); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Bộ	2	
146	VT 146	N07.06.040	Tua vis dùng cho xương cẳng chân	Bằng thép không gỉ hoặc tương đương; Tua vít 4.5 hình lục giác cán gỗ (1 cái); Tua vít 4.5 hình sao cán gỗ (1 cái); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Bộ	2	
147	VT 147	N08.00.330	Mũi khoan xương phẫu thuật (dùng cho xương nhỏ)	Bằng thép không gỉ hoặc tương đương; Mũi khoan đường kính 1.5mm (5 cây); Mũi khoan đường kính 2.0mm (5 cây); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Bộ	2	
148	VT 148	N08.00.330	Mũi khoan xương phẫu thuật (dùng cho xương cẳng tay)	Bằng thép không gỉ hoặc tương đương; Mũi khoan đường kính 2.5mm (5 cây); Mũi khoan đường kính 3.5mm (5 cây); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Bộ	2	
149	VT 149	N08.00.330	Mũi khoan xương phẫu thuật (dùng cho xương cẳng chân)	Bằng thép không gỉ hoặc tương đương; Mũi khoan đường kính 3.2mm (5 cây); Mũi khoan đường kính 4.5mm (5 cây); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Bộ	2	
150	VT 150		Ta rô dùng cho xương nhỏ	Bằng thép không gỉ hoặc tương đương; Ta rô đường kính 1.5mm (2 cây); Ta rô đường kính 2.0 mm (2 cây); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Bộ	1	

STT	Mã hàng	Mã số theo TT 04	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
151	VT 151		Ta rô dùng cho xương cẳng tay	Bằng thép không gỉ hoặc tương đương; Ta rô đường kính 3.5mm (2 cây); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Bộ	1	
152	VT 152		Ta rô dùng cho xương cẳng chân	Bằng thép không gỉ hoặc tương đương; Ta rô đường kính 4.5mm (2 cây); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Bộ	1	
153	VT 153	N07.06.040	Nẹp thẳng xương bàn ngón 5 lỗ vis 2.0mm	Bằng thép không gỉ hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cây	10	
154	VT 154	N07.06.040	Nẹp thẳng xương bàn ngón 6 lỗ vis 2.0mm	Bằng thép không gỉ hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cây	10	
155	VT 155		Khí Oxy Được dùng	khí oxy dùng trong y tế; Hàm lượng oxy $\geq 99,5\%$; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Lít	5.000.000	
156	VT 156		Khí Oxy Y Tế - bình 6m ³	khí oxy dùng trong y tế, bình 6m ³ (40 lít); Hàm lượng oxy $\geq 99,5\%$; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Bình	850	
157	VT 157		Khí Oxy Y Tế - bình 1.5m ³	khí oxy dùng trong y tế, bình 1.5m ³ ; Hàm lượng oxy $\geq 99,5\%$; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Bình	50	
158	VT 158		Cây lên các số	Phụ kiện thay thế; vật liệu thép không gỉ hoặc tương đương;	Cây	18	
159	VT 159		Composite đặc Z250 (Màu A3)	Composite phục hồi quang trùng hợp; Thao tác tốt hơn và có đặc tính mô phỏng quang học, đặc mà không dính giúp dễ dàng thao tác, đặt chất trám và điều khắc, có thêm nhiều thời gian làm việc; Độ co thấp, bảo vệ bờ viền miếng trám liên tục; Phục hồi các kẽ hở răng; Ít gây ê buốt; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Tuýp	52	
160	VT 160		Composite đặc Z250 (Màu A3.5)	Composite phục hồi quang trùng hợp; Thao tác tốt hơn và có đặc tính mô phỏng quang học, đặc mà không dính giúp dễ dàng thao tác, đặt chất trám và điều khắc, có thêm nhiều thời gian làm việc; Độ co thấp, bảo vệ bờ viền miếng trám liên tục, Phục hồi các kẽ hở răng, Ít gây ê buốt; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Tuýp	52	
161	VT 161		Composite lỏng Z250 (Màu A3)	Composite lỏng, bền, bề mặt cực mịn, dễ dàng tra vào những vị trí phức tạp, dùng trám ổ sâu nhỏ, bít các vết nứt, vật liệu phục hình lớp III đến V, sửa các vết trám và veneer; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Tuýp	52	
162	VT 162		Composite lỏng Z250 (Màu A3.5)	Composite lỏng, bền, bề mặt cực mịn, dễ dàng tra vào những vị trí phức tạp, dùng trám ổ sâu nhỏ, bít các vết nứt, vật liệu phục hình lớp III đến V, sửa các vết trám và	Tuýp	52	

STT	Mã hàng	Mã số theo TT 04	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
				veneer; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.			
163	VT 163		Cone gutta pecha các số	Phụ kiện thay thế; Có vạch đánh dấu chiều dài kiểm soát chóp chân răng trong quá trình trám bít ống tủy;	Hộp	52	
164	VT 164		Cone giấy các loại	Phụ kiện thay thế; Cone giấy thấm hút nhanh; có vạch đo chiều dài;	Hộp	52	
165	VT 165		Cone phụ A,B,C,D	Phụ kiện thay thế; Độ thấm hút tốt; Đồng nhất; thuận giống nhau; mịn có đầu chóp tròn; khả năng liên kết với ống tủy tốt;	Hộp	52	
166	VT 166		Dầu tra tay khoan nha khoa	Phụ kiện thay thế; Thành phần dầu khoáng trắng, kết hợp hương bạc hà dễ chịu. Thành phần tinh khiết, ngăn sự lắng đọng vi khuẩn trong các ổ trục, giúp tay khoan vận hành an toàn và trơn tru hơn, đảm bảo chất lượng lâu bền. Chai $\geq 550\text{ml}$;	Chai	3	
167	VT 167		Endomethason (Cortisomol)	Phụ kiện thay thế; thành phần: Hydrocortison axetat 1.0g Paraformaldehyde 2.2g; chai $\geq 14\text{g}$;	Chai	2	
168	VT 168		Etchat gel	Dung dịch Etchant nhòen màu xanh chứa phosphoric 37% và benzalkonium chloride; dùng để bôi lên bề mặt men răng trước khi đặt vật liệu phục hình; rửa các bề mặt sứ, kim loại và composite trước khi bôi adhesive; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.,	Ống	13	
169	VT 169		Eugenol	Dung dịch dầu Eugenol tinh khiết dùng để làm dịu cơn đau răng nhẹ và để tạo hợp chất giảm đau cho răng với oxide kẽm (zinc oxide), giảm đau răng, trộn với oxide kẽm để tạo hợp chất giảm đau; Chai $\geq 30\text{ml}$; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Chai	7	
170	VT 170		Fuji 9 các màu (A3, A3.5)	Tăng cường phóng thích Fluoride, độ trong mờ phù hợp; tăng cường tái khoáng hóa từ bên trong, đông cứng nhanh; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Hộp	2	
171	VT 171		Keo Bonding	G-Premio bond có thể sử dụng cho tất cả các phục hồi trực tiếp như trám thẩm mỹ, sửa chữa các phục hồi gián tiếp; Không gây ê buốt nhạy cảm sau thực hiện; Không etching quá mức hoặc dư thừa bond; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Chai	3	
172	VT 172		Lentulo xanh, đỏ	Phụ kiện thay thế; Được làm bằng thép không gỉ; Chịu được nhiệt độ hấp khử trùng tái sử dụng	Hộp	65	
173	VT 173		Mặt gương nha	Phụ kiện thay thế; Tương phản tốt, chất lượng hình ảnh cao, Có khả năng kháng mòn cao, chịu được nhiệt độ khi hấp sấy tiệt trùng;	Cái	156	
174	VT 174		Nhám kẽ	Nhám kẽ với độ mỏng phù hợp có tác dụng đánh bóng tiếp xúc bên sau khi trám; Có thể hấp tái sử dụng; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Sợi	78	
175	VT 175		Sò đánh bóng	Bột đánh bóng cạo vôi với thành phần không flouride hỗ trợ ngừa sâu răng; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Con	260	

STT	Mã hàng	Mã số theo TT 04	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
176	VT 176		Thuốc đo nội nha	Phụ kiện thay thế; chất liệu nhựa cao cấp; Dụng cụ hỗ trợ đo chính xác chiều dài ống tủy;	Cái	3	
177	VT 177		Trâm dừa ống tủy (các số)	Phụ kiện thay thế; Cạnh cắt sắc; Vật liệu có khả năng chống ăn mòn và độ bền cao;	Hộp	78	
178	VT 178		Trâm gai xanh, vàng	Phụ kiện thay thế; chất liệu Sắc bén, bền chắc, dễ cầm giữ;	Hộp	130	
179	VT 179		Zinc Oxide	Không chứa thạch tín, là oxide kẽm nguyên chất dùng trám tạm, dùng trong trám tạm, trộn với eugenol để dùng như cement trám tạm, dùng để dán tạm thời cầu mào, là chất trám lót lý tưởng có thể dùng chung với tất cả các vật liệu phục hồi khác; Hộp ≥ 110g; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Hộp	3	
180	VT 180		Mũi khoan xương 702	Phụ kiện thay thế; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương; góc cắt sắc bén	Mũi	26	
181	VT 181		Mũi khoan xương 703	Phụ kiện thay thế; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương; góc cắt sắc bén.	Mũi	26	
182	VT 182		Cevitron	Chất hàn tạm dùng trong nha khoa màu trắng; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Hộp	7	
183	VT 183		Cọ trám màu tím	Phụ kiện thay thế; Đầu cọ nhỏ mịn, đều đặn, chắc chắn, không bị tua mòn trong quá trình sử dụng	Cây	500	
184	VT 184		Cọ trám màu vàng	Phụ kiện thay thế; Đầu cọ nhỏ mịn, đều đặn, chắc chắn, không bị tua mòn trong quá trình sử dụng	Cây	500	
185	VT 185		Ống hút nước bọt	Phụ kiện thay thế; Chất liệu nhựa trong suốt, đầu ống hút được thiết kế dạng lưới mềm để không gây tổn thương niêm mạc.	Cái	500	
186	VT 186		Kèm nhỏ răng cối lớn hàm dưới	Phụ kiện thay thế; Có thiết kế mỏ kim rộng và cong, được làm từ thép không gỉ y tế để ôm sát thân răng cối lớn (răng số 6, 7); Có mẫu; số 22	Cây	7	
187	VT 187		Kèm nhỏ răng cối nhỏ hàm dưới	Phụ kiện thay thế; Có cấu trúc hình mỏ chim, cổ kim vuông góc hoặc gấp một góc với cán kim và mỏ kim lớn hơn so với răng cửa, có thể nhỏ được các răng số 4, 5 và răng khôn hàm dưới; Không mẫu; Chất liệu thép không gỉ; có mẫu; số 13	Cây	7	
188	VT 188		Kèm nhỏ răng cửa hàm dưới	Phụ kiện thay thế; Có cấu tạo gồm cán, cổ và mỏ kim, trong đó mỏ kim có hình dáng đặc trưng như mỏ chim để bắt chặt vào cổ răng, giúp lung lay và nhổ răng ra khỏi xương ổ; Chất liệu thép không gỉ; không mẫu; 33mm.	Cây	8	
189	VT 189		Kèm nhỏ răng cối lớn hàm trên	Phụ kiện thay thế; Dụng cụ nha khoa chuyên dụng được thiết kế để nhổ răng cối lớn (răng số 6, số 7, răng khôn) ở hàm trên. Cán kim nằm ngang, cổ kim có hình chữ S để dễ dàng xoay và mỏ kim có hình dáng phù hợp để ôm sát và bám chặt vào cổ	Cây	8	

STT	Mã hàng	Mã số theo TT 04	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
				răng cối lớn; Chất liệu thép không gỉ; có mẫu; số 18			
190	VT 190		Kiểm nhổ chân răng hàm trên	Phụ kiện thay thế; Chất liệu thép không gỉ; có thiết kế cán và mỏ không nằm trên cùng một mặt phẳng, thường có hình dáng chữ "S" với mỏ kim thon nhọn, không có mẫu để có thể bám chắc vào chân răng hàm trên và không gây trơn trượt khi nhổ;	Cây	5	
191	VT 191		Nạy thẳng	Phụ kiện thay thế; Dụng cụ dùng để tách và làm lung lay răng khỏi dây chằng nha chu, hỗ trợ quá trình nhổ răng, đặc biệt là trong các trường hợp răng khôn, răng mọc lệch hoặc các răng cần thao tác chính xác, giảm thiểu tổn thương xương và mô mềm xung quanh. Thiết kế với đầu nhỏ, mỏng, và sắc bén giúp tiếp cận những vùng khó, giảm lực tác động lên xương ổ răng; Đầu nạy nhỏ và sắc bén: Kích thước đầu nạy từ khoảng 3.0mm.	Cây	20	
192	VT 192		Kiểm răng cối hàm trên	Phụ kiện thay thế; 2 mẫu; số 18. Có cán và mỏ kim vuông góc, mỏ kim có hai mẫu (hoặc hình sừng bò) để gấp chắc vào chân răng; Chất liệu thép không gỉ.	Cây	8	
193	VT 193		Kéo cắt chỉ	Phụ kiện thay thế: Kích thước 12cm, chất liệu thép không gỉ;	Cây	5	
194	VT 194		Kẹp gấp	Phụ kiện thay thế; Dụng cụ dùng trong nha khoa, được sử dụng để gấp các loại bông gòn, bông gạc. Được thiết kế có 2 đầu ở mũi nhíp, dùng để gấp các vật liệu; Kích thước 16cm, chất liệu thép không gỉ;	Cây	10	
195	VT 195		Hộp Chữ Nhật Dụng Dụng Cụ	Phụ kiện thay thế; Kích thước $\geq 19\text{cm} \times 9\text{cm} \times 4\text{cm}$; nắp rời; Chất liệu INOX hoặc tương đương;	Hộp	3	
196	VT 196		Hộp Chữ Nhật Dụng Dụng Cụ	Phụ kiện thay thế; Kích thước $\geq 33\text{cm} \times 19\text{cm} \times 7\text{cm}$; nắp rời; Chất liệu INOX hoặc tương đương;	Hộp	1	
				Tổng cộng: 196			

2. Danh mục Sinh phẩm chẩn đoán invitro: 20 mặt hàng:

STT	Mã hàng	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
1	SP 01	Anti A	Lọ $\geq 10\text{ml}$ / lọ. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Lọ	13	
2	SP 02	Anti AB	Lọ $\geq 10\text{ml}$ / lọ. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Lọ	13	
3	SP 03	Anti B	Lọ $\geq 10\text{ml}$ / lọ. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Lọ	13	
4	SP 04	Anti D	Lọ $\geq 10\text{ml}$ / lọ. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Lọ	13	
5	SP 05	Que thử Dengue IgG - IgM	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Que	650	
6	SP 06	Que thử Dengue NS1	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Test	1.300	

STT	Mã hàng	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
7	SP 07	Que thử đường huyết	Dùng được cho máy Accucheck - Active hoặc tương đương ; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Test	19.500	
8	SP 08	Que thử ma túy tổng hợp (Morphin-THC-MET-MDMA)	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Test	2.300	
9	SP 09	Que thử Morphin/Heroin	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Test	1.300	
10	SP 10	Que thử nước tiểu 11 thông số	Sử dụng được trên máy Mission U120 hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Test	13.000	
11	SP 11	Test HBeAg	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Test	1.300	
12	SP 12	Test chẩn đoán HIV 1/2	* Độ nhạy - Độ đặc hiệu: 99,9%- 99,6% * Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Test	4.500	
13	SP 13	Test chẩn đoán viêm gan B (HBsAg)	* Sản phẩm đạt đúng kích thước tiêu chuẩn: 5mm * Độ nhạy - Độ đặc hiệu: >99% - 97% * Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Test	3.200	
14	SP 14	Test HBcAb	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Test	260	
15	SP 15	Test HBsAb	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Test	650	
16	SP 16	Test nhanh chẩn đoán bệnh viêm đường ruột do Rotavirus	* Độ nhạy - Độ đặc hiệu: >99,9% - 97,8% * Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Test	650	
17	SP 17	Test nhanh HBeAb	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Test	650	
18	SP 18	Test nhanh HCV Ab	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Test	3.200	
19	SP 19	Test nhanh phát hiện Covid - 19	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Test	650	
20	SP 20	Que thử nước tiểu 11 thông số	Sử dụng được trên Máy phân tích nước tiểu 11 thông số Uriscan Pro hoặc tương đương; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Test	12.000	
Tổng cộng: 20						

3. Danh mục Hóa chất xét nghiệm: 80 mặt hàng:

STT	Mã hàng	Tên Hóa chất	Tiêu Chuẩn	ĐVT	Số lượng năm 2025- 2026	Ghi chú
1	HC 01	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	1.300	
2	HC 02	Hóa chất xét nghiệm định lượng Alcohol/Ethanol	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	858	
3	HC 03	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	515	

STT	Mã hàng	Tên Hóa chất	Tiêu Chuẩn	ĐVT	Số lượng năm 2025- 2026	Ghi chú
4	HC 04	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp; Bilirubin toàn phần	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	1.788	
5	HC 05	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	11.440	
6	HC 06	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK - MB	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	1.030	
7	HC 07	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng CK (NAC/MB)	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	35	
8	HC 08	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn các xét nghiệm thường quy	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	86	
9	HC 09	Hóa chất xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	1.159	
10	HC 10	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	5.720	
11	HC 11	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	43	
12	HC 12	Hóa chất xét nghiệm định lượng GGT	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	1.144	
13	HC 13	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	11.440	
14	HC 14	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST (GOT)	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	11.440	
15	HC 15	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT (GPT)	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	11.440	
16	HC 16	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL - Cholesterol	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	1.144	
17	HC 17	Chất kiểm chuẩn chất lượng sinh hóa mức trung bình	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	72	
18	HC 18	Chất kiểm chuẩn chất lượng sinh hóa mức cao	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	72	

STT	Mã hàng	Tên Hóa chất	Tiêu Chuẩn	ĐVT	Số lượng năm 2025- 2026	Ghi chú
19	HC 19	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL - Cholesterol	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	3.900	
20	HC 20	Dung dịch rửa cuvettes mang tính Bazo dùng cho máy sinh hóa	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	8.580	
21	HC 21	Dung dịch rửa cuvettes mang tính Acid dùng cho máy sinh hóa	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	8.580	
22	HC 22	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	1.430	
23	HC 23	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	11.440	
24	HC 24	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	5.720	
25	HC 25	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid Uric	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	2.288	
26	HC 26	Chương trình ngoại kiểm sinh hóa	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	60	
27	HC 27	Bóng đèn sử dụng cho máy sinh hóa	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	Cái	4	
28	HC 28	Cuvettes sử dụng cho máy sinh hóa	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG. Bộ ≥ 85 cái.	Bộ	3	
29	HC 29	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	8.512	
30	HC 30	Bộ lau Cuvettes	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG. Bộ ≥ 01 cái.	Bộ	2	
31	HC 31	Cốc đựng mẫu	Thể tích ≥ 2.5 ml. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	Cái	1.000	
32	HC 32	Ống nghiệm nhựa trong suốt có nắp	Kích thước $\geq 12 \times 75$ mm, thể tích ≥ 5 ml .Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	Cái	1.000	
33	HC 33	Đầu col vàng	Có khía ≥ 200 ul. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	Cái	5.000	

STT	Mã hàng	Tên Hóa chất	Tiêu Chuẩn	ĐVT	Số lượng năm 2025- 2026	Ghi chú
34	HC 34	Đầu col xanh	Có khóa ≥ 1000 ul. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	Cái	5.000	
35	HC 35	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm HDL- Cholesterol/ LDL- Cholesterol	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	20	
36	HC 36	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng HDL- Cholesterol/ LDL- Cholesterol	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY SINH HÓA SAT600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	72	
37	HC 01	Dung dịch pha loãng	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY HUYẾT HỌC 23 THÔNG SỐ HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	2.860.000	
38	HC 02	Dung dịch ly giải hồng cầu	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY HUYẾT HỌC 23 THÔNG SỐ HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	234.000	
39	HC 03	Dung dịch ly giải bạch cầu	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY HUYẾT HỌC 23 THÔNG SỐ HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	390.000	
40	HC 04	Nội kiểm 3 mức	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY HUYẾT HỌC 23 THÔNG SỐ HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	216	
41	HC 05	Ngoại kiểm huyết học	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY HUYẾT HỌC 23 THÔNG SỐ HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	32	
42	HC 06	Dung dịch pha loãng	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY HUYẾT HỌC 18 THÔNG SỐ DREW-3 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	65.000	
43	HC 07	Dung dịch ly giải	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY HUYẾT HỌC 18 THÔNG SỐ DREW-3 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	1.625	
44	HC 08	Dung dịch rửa	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY HUYẾT HỌC 18 THÔNG SỐ DREW-3 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	9.750	
45	HC 09	Nội kiểm 3 mức	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY HUYẾT HỌC 18 THÔNG SỐ DREW-3 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	135	
46	HC 01	Dung dịch rửa dùng cho máy ion đồ	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY ION ĐỒ PROLYTE HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG. Bộ ≥ 100 ml/hộp	Bộ	6	
47	HC 02	Hóa chất chính dùng cho máy ion đồ	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY ION ĐỒ PROLYTE HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	42.000	
48	HC	Dung dịch nước châm	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY ION ĐỒ	ml	572	

STT	Mã hàng	Tên Hóa chất	Tiêu Chuẩn	ĐVT	Số lượng năm 2025- 2026	Ghi chú
	03	điện cực	PROLYTE HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.			
49	HC 04	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy Ion đồ	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY ION ĐỒ PROLYTE HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	39	
50	HC 05	Điện cực Natri	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng cho máy xét nghiệm điện giải Prolyte, EasyLite và IL Ilyte.	Cái	3	
51	HC 06	Điện cực Kali	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng cho máy xét nghiệm điện giải Prolyte, EasyLite và IL Ilyte.	Cái	3	
52	HC 07	Điện cực Clo	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng cho máy xét nghiệm điện giải Prolyte, EasyLite và IL Ilyte.	Cái	3	
53	HC 08	Điện cực Reference	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY ION ĐỒ PROLYTE HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	Cái	3	
54	HC 09	Màng điện cực	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY ION ĐỒ PROLYTE HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	Cái	3	
55	HC 10	Dây bơm máy điện giải	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY ION ĐỒ PROLYTE HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	Sợi	3	
56	HC 11	Hóa chất xét nghiệm điện giải	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY ION ĐỒ PROLYTE HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG. Hộp ≥ 800 ml	Hộp	36	
57	HC 12	Solution valve	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY ION ĐỒ PROLYTE HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG	Cái	3	
58	HC 13	Hóa chất xét nghiệm PT	Dùng để đo thời gian Prothrombin (PT); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY ĐÔNG MÁU TOÀN BỘ THROMBOLYZER COMPACT X HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	344	
59	HC 14	Hóa chất xét nghiệm APTT	Dùng để đo thời gian thromboplastin từng phần được hoạt hóa (APTT); Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương. Sử dụng được trên MÁY ĐÔNG MÁU TOÀN BỘ THROMBOLYZER COMPACT X HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	Test	1.144	
60	HC 15	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất cho phép định lượng nồng độ Fibrinogen trong huyết tương người; Bộ kit hoá chất bao gồm: Thrombin 100 NIH/ mL; Fibrinogen calibrator; Imidazole buffer; Kaolin suspension 0.5 g/L; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY ĐÔNG MÁU TOÀN BỘ THROMBOLYZER COMPACT X HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	684	
61	HC 16	Mẫu QC nội kiểm mức bình thường N	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu. Hóa chất đã pha đạt ổn định trong 8 giờ khi bảo quản ở 2 - 8°C; đạt ổn định trong 4 tuần khi bảo quản ở -20°C; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được MÁY ĐÔNG MÁU TOÀN BỘ THROMBOLYZER COMPACT X HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG.	ml	72	

STT	Mã hàng	Tên Hóa chất	Tiêu Chuẩn	ĐVT	Số lượng năm 2025- 2026	Ghi chú
62	HC 17	Mẫu QC nội kiểm mức bất thường A	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu Hóa chất đã pha đạt ổn định trong 8 giờ khi bảo quản ở 2 - 8°C; đạt ổn định trong 4 tuần khi bảo quản ở -20°C; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY ĐÔNG MÁU TOÀN BỘ THROMBOLYZER COMPACT X HOẶC TƯỜNG ĐƯƠNG.	ml	72	
63	HC 18	Cuvette cho dòng máy đông máu tự động	Cóng đo mẫu; Bảo quản nhiệt độ thường; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY ĐÔNG MÁU TOÀN BỘ THROMBOLYZER COMPACT X HOẶC TƯỜNG ĐƯƠNG.	Cái	4.524	
64	HC 19	Hóa chất chuẩn PT	Hoá chất được sử dụng để: Thiết lập giá trị ISI và MNPT đặc trưng cho hệ thống máy và thuốc thử sử dụng tại phòng xét nghiệm; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY ĐÔNG MÁU TOÀN BỘ THROMBOLYZER COMPACT X HOẶC TƯỜNG ĐƯƠNG.	ml	12	
65	HC 20	Hóa chất rửa máy đông máu	Dùng để rửa kim hút mẫu máy đông máu, tránh gây nhiễm chéo. Hóa chất chưa mở nắp đạt ổn định đến hết hạn sử dụng; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY ĐÔNG MÁU TOÀN BỘ THROMBOLYZER COMPACT X HOẶC TƯỜNG ĐƯƠNG..	ml	715	
66	HC 21	Test HbA1C	Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên MÁY LABONACHECK A1C HOẶC TƯỜNG ĐƯƠNG.	Test	1.560	
67	HC 22	Bộ Kit thử H.Pylori qua hơi thở C14	Sử dụng được cho máy xét nghiệm vi khuẩn H.pylori qua hơi thở (bao gồm viên Urea C14) HUBT-20 hoặc tương đương; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Test	200	
68	HC 23	Thẻ xét nghiệm khí máu động mạch	Mỗi thẻ có cấu tạo cơ bản gồm các thành phần chính sau đây: phần tiếp xúc, kênh cảm biến, buồng dẫn mẫu, buồng chứa mẫu, khoang khí, nắp đậy, giếng bơm mẫu, túi hóa chất; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương. Sử dụng được trên Máy GEM Premier 3500 hoặc tương đương	Thẻ	585	
69	HC 24	Hóa chất xét nghiệm HBsAg định lượng	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) thể hệ thứ 4 cho phép chẩn đoán kháng nguyên bề mặt viêm gan B hoặc HBsAg trong huyết thanh và huyết tương của con người. Thành phần bộ xét nghiệm: Khay vi giếng phủ kháng thể chuột đơn dòng kháng HBsAg, chứng âm, chứng dương, chất hiệu chuẩn, đệm rửa đậm đặc, dung dịch pha loãng enzyme, enzyme liên hợp, cơ chất, acid sulfuric. Tổng thời gian ủ 150 phút, Đọc kết quả ở bước sóng 450nm. Độ nhạy chẩn đoán: 100%. Độ đặc hiệu chẩn đoán: 99.5%. Độ chính xác: Mẫu âm tính CV = 16%, Chất hiệu chuẩn 0.5 IU/ml CV = 8%. Độ ổn định: tại 2-8°C trong 18 tháng; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương. Sử dụng được trên MÁY MAGO4 HOẶC TƯỜNG ĐƯƠNG	Test	200	

STT	Mã hàng	Tên Hóa chất	Tiêu Chuẩn	DVT	Số lượng năm 2025- 2026	Ghi chú
70	HC 25	Hóa chất xét nghiệm HCV Ab miễn dịch tự động	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) phiên bản 4.0 cho sự phát hiện kháng thể kháng vi-rút viêm gan C trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần bộ xét nghiệm. Khay vi giếng phủ với peptide lõi, peptide NS3, NS4 và NS5 tái tổ hợp; chứng âm; chứng dương; chất hiệu chuẩn; đệm rửa đậm đặc; enzyme liên hợp; cơ chất; dung dịch pha loãng xét nghiệm; acid sulfuric; pha loãng mẫu; miếng dán khay. Tổng thời gian ủ 105 phút, đọc kết quả ở bước sóng 450nm. Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100%. Độ nhạy chẩn đoán: 100%. Độ ổn định: từ 2-8°C trong 18 tháng. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương. Sử dụng được trên MÁY MAGO4 HOẶC TƯỜNG ĐƯỜNG	Test	200	
71	HC 26	Hóa chất xét nghiệm Toxocara (giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Xét nghiệm dùng để phát hiện kháng thể giun đũa chó mèo(Toxocara IgG) trong mẫu huyết thanh của người bằng kỹ thuật ELISA. Thành phần bộ xét nghiệm: Khay vi giếng chứa kháng nguyên Toxocara (96 giếng), Enzyme liên hợp, Chứng âm, Chứng dương, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa đậm đặc 20X, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng. Tỷ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 20 phút, Đọc kết quả ở bước sóng 450nm. Độ nhạy: 87.5%. Độ đặc hiệu: 93.3%. Độ ổn định: tại 2-8°C trong 12 tháng; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương. Sử dụng được trên MÁY MAGO4 HOẶC TƯỜNG ĐƯỜNG	Test	200	
72	HC 27	Đầu côn	Đầu côn hút hóa chất và mẫu, sử dụng được trên MÁY MAGO4 HOẶC TƯỜNG ĐƯỜNG; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	500	
73	HC 28	Rack pha loãng mẫu	Sử dụng được trên MÁY MAGO4 HOẶC TƯỜNG ĐƯỜNG; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	200	
74	HC 29	Lọ nhựa đựng hóa chất	Thể tích ≥ 60 -70 ml. Sử dụng được trên MÁY MAGO4 HOẶC TƯỜNG ĐƯỜNG; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Lọ	100	
75	HC 30	Hóa chất chạy mẫu (Reagent Pack loại 10 thông số)	Sử dụng được cho máy xét nghiệm khí máu động mạch WONDFO BGA-102 hoặc tương đương; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Test	200	
76	HC 31	Chất chuẩn 03 mức	Sử dụng được cho máy xét nghiệm khí máu động mạch WONDFO BGA-102 hoặc tương đương; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	ml	25	
77	HC 32	Thẻ phân tích thông số khí máu	Sử dụng được cho máy xét nghiệm khí máu động mạch WONDFO BGA-102 hoặc tương đương; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Test	200	
78	PK 01	Đĩa kính lọc	Phụ kiện thay thế. Sử dụng được trên máy sinh hóa tự động SPHERA HOẶC TƯỜNG ĐƯỜNG	Cái	3	

STT	Mã hàng	Tên Hóa chất	Tiêu Chuẩn	ĐVT	Số lượng năm 2025- 2026	Ghi chú
79	PK 02	Bóng đèn sử dụng cho máy sinh hóa	Có điện áp và công suất $\geq 6V/10W$. Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương; Sử dụng được trên máy sinh hóa tự động SPHERA HOẶC TƯỜNG ĐƯƠNG.	Cái	3	
80	PK 03	Dây curo	Phụ kiện thay thế. Kích thước $\geq 10 \times 130mm$. Sử dụng được trên máy sinh hóa tự động SPHERA HOẶC TƯỜNG ĐƯƠNG	Cái	3	
			Tổng cộng: 80			

4. Danh mục trang thiết bị y tế: 24 mặt hàng.

STT	Mã hàng	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025- 2026	Ghi chú
1	TTB 01	Dây máy điện châm	Dùng cho máy điện châm; phụ kiện thay thế	Sợi	26	
2	TTB 02	Máy điện châm	Máy gồm ≥ 5 đầu giắc cắm sử dụng nguồn điện 6v, biên độ xung 90 đến 120v, tần số 0,5Hz đến 50Hz; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	13	
3	TTB 03	Máy phun khí dung	Lưu lượng khí tự do: $\geq 10ml/phút$. Áp suất vận hành: $\geq 1.15bar$. Tốc độ xông tối đa: 0.4 ml/phút (6ml/15 phút). Kích thước hạt: 1,5 - 10 μm . Kích thước hạt nhỏ MMAD (Đường kính trung bình khi động học) Xấp xỉ 3 μm . Dung tích bầu xông: 6ml; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	6	
4	TTB 04	Cân sức khỏe 120 kg	Phạm vi cân: từ 20 – 120 kg. Phân độ nhỏ nhất: 0,5 kg - Sai số cân: Từ 20 kg đến 50 kg: $\pm 0,5$ kg. Từ 50 kg đến 100 kg: ± 1 kg. Trên 100 kg: $\pm 1,5$ kg; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	1	
5	TTB 05	Cân sức khỏe 20kg có máng nằm	Phạm vi cân từ 500 gr đến 20kg. Giá trị độ chia 50g. Sai số tối thiểu: $\pm 25g$, tối đa: $\pm 75g$; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	1	
6	TTB 06	Đồng hồ oxy	Sử dụng cho bình oxy; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Cái	6	
7	TTB 07	Bình làm ấm oxy của đồng hồ oxy	Phụ kiện thay thế sử dụng cho đồng hồ oxy.	Cái	19	
8	TTB 08	Miếng dán điện cực các cỡ	Điện cực đo điện tâm đồ ECG dùng một lần cho Monitor theo dõi bệnh nhân. Đường dẫn truyền cao, chính xác. Bề mặt kết dính chắc chắn và an toàn với da; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương.	Miếng	250	
9	TTB 09	Bóng đèn dùng cho đèn điều trị vàng da	Phụ kiện thay thế, dùng cho đèn điều trị vàng da BT-400 tại đơn vị. Bóng đèn LED ánh sáng xanh, có bước sóng từ 450-475nm.	Cái	10	

STT	Mã hàng	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
10	TTB 10	Nhiệt kế điện tử	Nhiệt kế đo thân nhiệt bằng đèn hồng ngoại. Có thể đo nhiều vị trí: trán, tai, miệng. Có độ chính xác cao. Dễ sử dụng, loại cầm tay. Tầm đo: 34.0°C – 42°C. Vật thể: 0°C – 100°C. Nhiệt độ hoạt động thân nhiệt: 16°C - 40°C; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cái	5	
11	TTB 11	Xe đẩy bệnh nhân	Xe có gắn 2 vòng lăn hai bên, thiết kế phanh tay đẩy dễ dàng và hãm lại khi cần thiết; Có đai điều chỉnh được chiều dài; Khung xe làm bằng inox 304 hoặc tương đương; Ghế bằng chất liệu vải; Tải trọng $\geq 100\text{kg}$; Bánh trước xoay 360 độ; Bánh sau 20inch, thiết kế lốp cao su đặc có rãnh ma sát; Có thể gập lại gọn gàng tiện cho việc di chuyển, bảo quản; Đạt tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương	Cái	6	
12	TTB 12	Máy điện xung trung tần	Tần số sóng trung tần $\geq 2\text{kHz} \sim 10\text{kHz}$; Tần số sóng thấp tần điều chỉnh $\geq 0 - 150\text{Hz}$; Cường độ truy xuất lớn nhất $\geq 0 - 100\text{mA}$; Độ ổn định cường độ truy xuất tỷ lệ thay đổi dòng điện đầu ra $\leq 10\%$; Điện áp nguồn $\geq 220\text{V} \pm 22\text{V} / 50\text{Hz} \pm 1\text{Hz}$; Công suất truy nhập $\leq 65\text{VA}$; Phạm vi gia nhiệt tẩm bản cực $\geq 38^\circ\text{C} - 55^\circ\text{C}$; Đường truy xuất gia nhiệt ≥ 1 đường; Sách hướng dẫn sử dụng; Phác đồ điều trị: có tiếng Việt hướng dẫn chi tiết; Hoặc tương đương; Đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành.	Cái	1	
13	TTB 13	Dây nối trung tần của máy điện xung trung tần	Phụ kiện thay thế. Sử dụng được cho máy điện xung trung tần có cấu hình: Tần số sóng trung tần $\geq 2\text{kHz} \sim 10\text{kHz}$; Tần số sóng thấp tần điều chỉnh $\geq 0 - 150\text{Hz}$; Cường độ truy xuất lớn nhất $\geq 0 - 100\text{mA}$; Độ ổn định cường độ truy xuất tỷ lệ thay đổi dòng điện đầu ra $\leq 10\%$; Điện áp nguồn $\geq 220\text{V} \pm 22\text{V} / 50\text{Hz} \pm 1\text{Hz}$; Công suất truy nhập $\leq 65\text{VA}$; Phạm vi gia nhiệt tẩm bản cực $\geq 38^\circ\text{C} - 55^\circ\text{C}$;	Cặp	8	
14	TTB 14	Tấm điện cực của máy điều trị trung tần	Kích thước: 60 x 85 mm. Phụ kiện thay thế dùng cho Máy điện xung trung tần XYZP-IB.	Cặp	5	
15	TTB 15	Tấm điện cực của máy điều trị trung tần	Kích thước: 60 x 85 mm. Phụ kiện thay thế dùng cho Máy điện xung trung tần XYZP-IB.	Cặp	5	
16	TTB 16	Đai kéo giãn cột sống thắt lưng	Phụ kiện thay thế sử dụng được cho Hệ thống kéo giãn cột sống cổ và lưng BTL-6000 năm 2022	Cái	3	
17	TTB 17	Khung quay tập khớp vai	Khung sắt sơn tĩnh điện, Vòng quay Inox, D $\geq 92\text{-}94$ cm, thanh trượt Inox; kích thước gắn tường $\geq \text{D}22\text{xR}17\text{x}61\text{cm}$; Thiết bị được gắn vào tường, có bộ phận tăng cao - thấp và điều chỉnh lực nặng - nhẹ; Tay cầm điều chỉnh để thay đổi phạm vi xoay. Đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành.	Cái	1	
18	TTB 18	Dụng cụ tập khớp gối	Chất liệu: Khung sườn Inox; Kích thước $\geq 164\text{x}54\text{x}110\text{cm}$; Kích thước Chỗ ngồi $\geq 35 \times 40$ cm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành.	Cái	1	
19	TTB	Tạ tay 2 kg	Chất liệu sắt bọc nhựa; Dùng trong tập vật lý trị liệu, phục hồi chức năng; Hoặc tương đương	Cái	2	

STT	Mã hàng	Tên mặt hàng	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng năm 2025-2026	Ghi chú
	19					
20	TTB 20	Tạ tay 3 kg	Chất liệu sắt bọc nhựa; Dùng trong tập vật lý trị liệu, phục hồi chức năng; Hoặc tương đương	Cái	2	
21	TTB 21	Tạ thể quần 1kg	Dài $\geq 48\text{cm}$ x ngang 13cm; Thẻ sắt bọc vải, quần gọn vào chân hoặc tay. Hoặc tương đương	Cái	2	
22	TTB 22	Bục gỗ tập kéo giãn gân cốt	Gỗ, mặt trên cao su chống trơn trượt. Kích thước $\geq 47 \times 30 \times 13\text{-}19\text{cm}$; Độ cao có thể tăng giảm 3 nấc (Để thay đổi góc nghiêng): Cao nhất 20cm; Cao vừa 15cm; Thấp nhất 10cm; Hoặc tương đương.	Cái	2	
23	TTB 23	Thước đo tầm vận động khớp	Dùng trong tập vật lý trị liệu, phục hồi chức năng; Chiều dài thước đo $\geq 36\text{cm}$; Chất liệu: Thép không gỉ; Hoặc tương đương.	Cái	2	
24	TTB 24	Bộ giảm dần (xếp đa hình giảm dần)	Dùng trong tập vật lý trị liệu, phục hồi chức năng; Chất liệu: làm bằng gỗ tự nhiên, không hóa chất ,chất sơn không độc hại; Hoặc tương đương.	Cái	2	
		Tổng cộng: 24				

TÊN ĐƠN VỊ :....
ĐỊA CHỈ :...

Phụ lục 2 Mẫu báo giá
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
, ngàythángnăm 2025

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần, chúng tôi *[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	STT phần	Mã hàng	Mã số theo TT 04	Tên mặt hàng	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Tiêu chuẩn của nhà sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VND) đã bao gồm VAT	Thành tiền (VND) đã bao gồm VAT
..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..	..

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 120 ngày]*, kể từ ngày ... tháng... năm ... *[ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá]*.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....
Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))